

Số: 68/BC-HVPNVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2026

MẪU BÁO CÁO 07

BÁO CÁO
CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN VÀ CNTT
NĂM HỌC 2025-2026
(Báo cáo do Phòng TCHC phối hợp với Viện CNTT chuẩn bị, trình duyệt)

I. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN VÀ CNTT

1.1. Thực trạng cơ sở vật chất

- Tổng diện tích đất của Học viện tại 4 cơ sở là 56.991,9 m²; diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đặc thù của Học viện Phụ nữ Việt Nam gồm diện tích đất xây dựng tại trụ sở chính: 68 Nguyễn Chí Thanh, diện tích tại các cơ sở đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh và cơ sở tại xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội đã xây dựng xong giai đoạn 1, đang hoàn thiện nội thất... Học viện xây dựng tiêu chuẩn định mức phần diện tích chuyên dùng cho các hoạt động chính trị của Học viện và Phân hiệu.

Đối với cơ sở tại xã Gia Lâm, TP Hà Nội:

Hiện nay tại cơ sở tại xã Gia Lâm, Hà Nội, Dự án “Mở rộng cơ sở đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam” với diện tích khu đất là 35.705m² đến nay đã chính thức hoàn thành giai đoạn 1. Dự án đã đạt được những kết quả quan trọng, đánh dấu bước phát triển đột phá về hạ tầng kỹ thuật của Học viện khi hoàn tất toàn bộ công tác san nền, đồng bộ hóa một phần hệ thống hạ tầng kỹ thuật cốt lõi. Đồng thời, Học viện đã chính thức nghiệm thu và đưa vào vận hành khối nhà học cao 04 tầng hiện đại (với diện tích sàn xây dựng là 6.280 m²) cùng các khu kỹ thuật, công trình phụ trợ kèm theo trên phần diện tích san nền, xây dựng hạ tầng kỹ thuật là 10.711,5 m² dự kiến vận hành từ đầu năm học 2026-2027.

Với việc mở rộng quy mô đào tạo hàng năm, Học viện luôn chú trọng đầu tư, nâng cấp mạnh mẽ điều kiện cơ sở vật chất đáp ứng toàn diện nhu cầu giảng dạy và học tập. Tổng diện tích sàn xây dựng các khu chức năng phục vụ nhiệm vụ đặc thù (nhà làm việc, phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm...) dành cho cán bộ, giảng viên cơ hữu, sinh viên và học viên hiện nay là 24.299.4 m². Quy mô chi tiết bao gồm:

Về hệ thống giảng đường và phòng học: 12 phòng học từ 100 đến 200 chỗ (1.602,6 m²); 05 hội trường và phòng học quy mô trên 200 chỗ (5.176 m²); 92 phòng học từ 50 đến 100 chỗ (7.333 m²); 17 phòng học quy mô dưới 50 chỗ (704 m²).

Về hệ thống phòng làm việc và nghiên cứu: 03 thư viện và trung tâm học liệu (520 m²); 90 phòng làm việc dành riêng cho Giáo sư, Phó Giáo sư và giảng viên cơ

hữu (4.727 m²); 36 phòng thực hành, thực tập và không gian hội trường phụ trợ (3.745,4 m²).

Toàn bộ hệ thống phòng học và phòng chức năng nêu trên đều được đầu tư trang bị đồng bộ thiết bị âm thanh, ánh sáng, điều hòa nhiệt độ, máy chiếu cùng các thiết bị dạy học tiêu chuẩn và hạ tầng kết nối Internet đảm bảo đầy đủ điều kiện để tổ chức giảng dạy kết hợp trực tiếp và trực tuyến theo xu hướng giáo dục hiện đại.

Với điều kiện cơ sở vật chất hiện tại Học viện luôn tăng cường việc quản lý cơ sở vật chất, thay đổi linh hoạt cho phù hợp với quy mô sinh viên, sự thay đổi đội ngũ giảng viên cơ hữu và thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật, theo quy chế quản lý tài sản của Học viện.

Bảng 1: Thực trạng diện tích đất, giảng đường, phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc của Học viện

- Tổng diện tích đất của Học viện:
 + Trụ sở chính: 68 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội: 8.999,8 m².
 + Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: 620 Đỗ Xuân Hợp, Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh: 12.207 m²
 + Cơ sở tại địa chỉ 166 -168 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh: 80.1 m²
 + Cơ sở Gia Lâm: Đường 179, xã Gia Lâm, Hà Nội: 35.705 m², trong đó 10.711,5m² là diện tích san nền, xây dựng một phần hạ tầng kỹ thuật; 6281m² là diện tích sàn xây dựng; Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 400 m².
 - Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.47 m² /sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	5176	Cố định
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	12	1854	Cố định
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	92	7333	Cố định
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	17	704	Cố định
5	Số phòng học đa phương tiện	2	240	Cố định
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	90	4727	Cố định

- Tổng diện tích đất của Học viện:
 + Trụ sở chính: 68 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội: 8.999,8 m².
 + Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: 620 Đỗ Xuân Hợp, Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh: 12.207 m²
 + Cơ sở tại địa chỉ 166 -168 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh: 80.1 m²
 + Cơ sở Gia Lâm: Đường 179, xã Gia Lâm, Hà Nội: 35.705 m², trong đó 10.711,5m² là diện tích san nền, xây dựng một phần hạ tầng kỹ thuật; 6281m² là diện tích sàn xây dựng; Diện tích sàn xây dựng ký túc xá: 400 m².
 - Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3.47 m² /sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng
7	Thư viện, trung tâm học liệu	3	520	Cố định
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	36	3745.4	Cố định
Tổng cộng				

Bảng 2: Thực trạng trang thiết bị của Học viện:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
1	07 Phòng thực hành Tin học, Ngoại ngữ, CNTT	5 phòng LAB (LAB1, LAB2, LAB3, LAB4, LAB5), 1 phòng thực hành CNTT, 1 phòng LAB tại cơ sở Gia Lâm 185 máy tính 5 máy chiếu	Tăng thêm 01 phòng LAB tại cơ sở Gia Lâm	Phù hợp nhu cầu sử dụng
2	Phòng quay bài giảng động, thu âm	01 Máy chiếu 02 Máy quay	Không thay đổi	Phù hợp nhu cầu sử dụng
3	01 Studio cách âm	03 Máy quay: Sony NX100 01 Máy tính 01 Tivi 55 inches	Tăng thêm 03 máy ảnh	Phù hợp nhu cầu sử dụng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
		01 Tivi 86 inches 06 Máy ảnh 01 bộ Loa, âm ly, micro không dây, bộ điều khiển hình ảnh 01 Màn hình xuất hình ảnh 01 máy quay Sony PXW Z150 01 Máy ảnh Canon EOS 6D Mark II Body 01 ống kính Ống kính Canon EF70-200mm F2.8 L IS 01 Míc không dây SENNHEISER EW-D ME2 SET Máy ảnh Canon EOS R50 Kit RF-S18-45mm F4.5-6.3 IS STM Máy ảnh Canon EOS R6 Mark II Body Ống kính Canon RF 35mm F1.4L VCM		
4	04 Phòng LAB Công nghệ thông tin – Truyền thông đa phương tiện	LAB2, LAB3, LAB4, LAB5, 124 Máy tính 04 Máy chiếu	Không thay đổi	Phù hợp nhu cầu sử dụng
5	Phòng học chất lượng cao	01 màn hình tương tác dòng E 86 inches 01 bộ camera phục vụ giảng dạy trực tuyến 01 bộ camera Hội nghị truyền hình AVer CAM520 PRO3	Tăng thêm bộ 01 bộ camera, 01 bộ trộn hình, 01 bộ trộn âm thanh, 01 tivi.	Phù hợp nhu cầu sử dụng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
		01 bộ trộn âm thanh 8 đường mix/line MIX08C 01 bộ trộn hình Blackmagic ATEM Mini Pro (SWATEMMINIBPR) 01 Tivi Samsung 75Q60D		
6	01 Phòng LAB đa năng tại Phân hiệu HCM	LabPH, 30 máy tính		Phù hợp nhu cầu sử dụng
7	Phòng thực hành: Phòng khách cho thực hành du lịch; Phòng thực hành khởi nghiệp kinh doanh; Phòng thực hành Tâm lý học, Luật, CTXH...	10 phòng nghỉ; 01 Phòng thực hành khởi nghiệp kinh doanh; 01 Phòng thực hành CTXH, 01 phòng thực hành Du lịch, 01 phòng thực hành khoa Kinh tế và Tài chính Tâm lý, Luật, TTĐPT...	Giảm 11 phòng nghỉ, Tăng 02 phòng thực hành	Phù hợp nhu cầu sử dụng
8	Hệ thống camera an ninh	233 Camera, 21 đầu ghi, 15 tivi phục vụ giám sát	Tăng 23 Camera, 3 đầu ghi	Phù hợp với nhu cầu giám sát, bao quát chung của Học viện



Bảng 3: Thực trạng ký túc xá Học viện

- Số lượng phòng, diện tích, số sinh viên ở KTX, số lượng SV đăng ký đầu Học kỳ 1 năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

ST T	Mã ký túc xá	Tổng diện tích	Số phòng ở cho sinh viên	Tổng số chỗ ở KTX	Số lượng sinh viên đăng ký đầu kỳ học
I	Trụ sở chính 68 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng - Hà Nội				
1	KTX_A1	528	23	228	178
2	KTX_A2	2475	53	424	411
II	Cơ sở TP Hồ Chí Minh				
1	KTX	2.886	111	812	36
III	Cơ sở Gia Lâm				
1	KTX- Gia Lâm	400	40	320	0

Có thể thấy số lượng phòng ở, số chỗ ở KTX sinh viên Học kỳ 1 năm học 2025-2026 hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của sinh viên; đối với cơ sở tại thành phố Hồ Chí Minh số lượng chỗ ở quá nhiều trong khi đó số lượng sinh viên còn quá ít.

- Số lượng phòng, diện tích, số sinh viên ở KTX, số lượng SV đăng ký đầu Học kỳ 2 năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

ST T	Mã ký túc xá	Tổng diện tích	Số phòng ở cho sinh viên	Tổng số chỗ ở KTX	Số lượng sinh viên đăng ký đầu kỳ học
I	Trụ sở chính 68 Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng - Hà Nội				
1	KTX_A1	528	23	228	165
2	KTX_A2	2430	52	416	400
II	Cơ sở TP Hồ Chí Minh				
1	KTX	2.886	111	812	36

ST T	Mã ký túc xá	Tổng diện tích	Số phòng ở cho sinh viên	Tổng số chỗ ở KTX	Số lượng sinh viên đăng ký đầu kỳ học
III	Cơ sở Gia Lâm				
1	KTX- Gia Lâm	400	40	320	0

- Tương tự như học kỳ 1, số lượng phòng ở, số chỗ ở KTX sinh viên Học kỳ 2 năm học 2024-2025 hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu của sinh viên; đối với cơ sở Phân hiệu tại thành phố Hồ Chí Minh số lượng chỗ ở quá nhiều trong khi đó số lượng sinh viên còn quá ít.

Đánh giá: So với năm học 2024-2025, Khu nội trú Học viện đáp ứng được hơn 90% số sinh viên đăng ký nhu cầu ở nội trú thì đến năm học 2025-2026, do biến động sinh viên ra trường, sinh viên ra ngoài KNT thì Khu nội trú Học viện đáp ứng được khoảng 100% số sinh viên đăng ký nhu cầu nội trú. Trong quá trình ở, số lượng sinh viên có sự biến động tăng hoặc giảm (xin ra KNT, xin vào KNT). Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt Nam tuy đã đào tạo chương trình cử nhân ngành Công tác xã hội nhưng nhu cầu ở nội trú của sinh viên còn ít nên lượng đăng ký và ở thực tế không cao, vẫn đáp ứng được 100% nhu cầu đăng ký ở của sinh viên.

1.2. Thực trạng thư viện, cơ sở dữ liệu tại Học viện

Bảng 4: Tình hình thư viện, cơ sở dữ liệu khoa học tại Học viện

ST T	Ngành đào tạo trong học viện	Số lượng đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc	Số lượng bản sách giáo trình, tài liệu bắt buộc	Số lượng đầu sách, đầu tài liệu tham khảo	Tên, số tài khoản cơ sở dữ liệu khoa học	Tài khoản học liệu số truy cập vào Trung tâm số-Đại học Thái Nguyên
1.	Ngành CTXH	58	1272	5584	9	290

ST T	Ngành đào tạo trong học viện	Số lượng đầu giáo trình, tài liệu bắt buộc	Số lượng bản sách giáo trình, tài liệu bắt buộc	Số lượng đầu sách, đầu tài liệu tham khảo	Tên, số tài khoản cơ sở dữ liệu khoa học	Tài khoản học liệu số truy cập vào Trung tâm số- Đại học Thái Nguyên
2.	Ngành QTKD	87	2046	5555	7	398
3.	Ngành Luật	92	1456	5550	4	315
4.	Ngành Giới				2	86
5.	Ngành QTDV DL&LH	90	1532	5552	8	292
6.	Ngành TTĐPT	103	2152	5539	3	536
7.	Ngành Tâm lý học	76	1331	5566	4	255
8.	Ngành Kinh tế	68	1128	5574	2	263
9.	Ngành Luật kinh tế	83	1249	5559	3	251
10.	Ngành CNTT	77	790	5565	3	209
	Tổng cộng				45	2943

Về cơ bản, các giáo trình, tài liệu bắt buộc, đầu sách và các tài liệu tham khảo đã đáp ứng được nhu cầu của người học cũng như giảng viên. Số lượng giáo trình, tài liệu được bổ sung trang bị cập nhật, năm học sau nhiều hơn năm học trước đã

dạng hơn về nội dung, lĩnh vực các loại tài liệu tham khảo để người học lựa chọn cho đúng với ngành học của mình. Hàng năm, Học viện mua tài khoản truy cập vào các cơ sở dữ liệu quốc gia và quốc tế như của Thư viện, cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia. Nguồn tin Khoa học và Công nghệ trực tuyến Học viện được truy cập gồm: CSDL công bố KH&CN Việt Nam; CSDL nhiệm vụ KH&CN Việt Nam và các CSDL quốc tế (ScienceDirect, IEEE, ACS, Spring Nature, ProQuest Central, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing...).

Năm 2025, Thư viện Học viện Phụ nữ Việt Nam tiếp tục cấp phát tài khoản học liệu số cho người học để truy cập tài nguyên điện tử của Trung tâm số - Đại học Thái Nguyên, người học được tiếp cận đến các nguồn tài nguyên thông tin có giá trị học thuật cao gồm: Giáo trình tiếng Việt (2.650 đầu); Giáo trình Tiếng Anh (2.509 đầu); Tài liệu tham khảo (9.754 đầu); Tạp chí Khoa học và Công nghệ (4.459 đầu); Luận văn, luận án (21.984 đầu); Tài liệu đề án 2020 (252 đầu); Bài giảng (655 đầu); Tạp chí khác (14.205 đầu); Kết quả nghiên cứu (9.016 đầu); Tài liệu nghe nhìn (147).

Với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý thư viện số Libol và sự tận tình, trách nhiệm của viên chức thư viện trong việc xử lý và số hóa tài liệu nhanh chóng, cập nhật, bạn đọc đã có cơ hội tiếp cận đến toàn văn tài liệu nội sinh của Học viện, giúp hình thành thói quen đọc tài liệu điện tử trên không gian mạng, tạo thói quen đọc sách mọi lúc, mọi nơi. Bên cạnh đó, bạn đọc có thể tìm kiếm tài liệu bắt buộc và tham khảo theo đề cương chi tiết học phần trên trang Thư viện của Học viện đã giúp người học tiết kiệm được thời gian và công sức trong việc tra cứu đề cương và tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Số lượt người sử dụng thư viện điện tử online trong 4 tháng đầu năm 2026 tăng nhanh đạt gần 100% so với năm 2025. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy người sử dụng thư viện cảm thấy rất hài lòng về những đổi mới của thư viện năm học 2025-2026 (cụ thể là những đầu tư cho cơ sở vật chất, phần mềm Thư viện từ Đề án chuyển đổi số). Từ những cải tiến trong chất lượng sản phẩm và dịch vụ, thư viện Học viện đã trở thành người bạn thân thiết và quan trọng của mỗi sinh viên trong chặng đường học tập, nghiên cứu và phát triển bản thân.

Bảng 5: Kết quả đọc, sử dụng tài liệu của người học trong năm học 2025-2026 (Từ 01/07/2025-22/06/2026)

STT	Ngành đào tạo trong học viện	Số lượt người học đến thư viện	Số lượt người học mượn-trả sách	Số lượt người học sử dụng cơ sở dữ liệu khoa học, học liệu số	Số lượt người học kiểm tra tỷ lệ sao chép	Số lượt truy cập vào trang thư viện ...
1.	Ngành CTXH	1632	1101	1396		
2.	Ngành QTKD	3793	3273	2013		
3.	Ngành Luật	2996	2474	1845		
4.	Ngành Giới	786	482	511		
5.	Ngành QTDVLD&LH	2519	1112	1339		
6.	Ngành TTĐPT	4420	1502	2096		
7.	Ngành Tâm lý học	3776	1710	1669		
8.	Ngành Kinh tế	2093	795	699		
9.	Ngành Luật kinh tế	2303	2054	784		
10.	Ngành CNTT	2250	497	617		
	Tổng cộng	26568	15000	12969		2279722

1.3. Thực trạng hệ thống, phần mềm CNTT, chuyển đổi số

- Tổng hợp tên, số lượng, tính năng, mức độ đáp ứng theo CTĐT, thay đổi so với năm trước.

TT	Tên	Số lượng	Tính năng	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
1	Hệ thống máy chủ	5	4 Máy chủ vật lý (1 IBM, 3 Dell); 1 SAN, 1 NAS; 1 máy chủ cloud		

TT	Tên	Số lượng	Tính năng	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
2	Wifi công suất cao	~80	Phủ sóng wifi tại các giảng đường, phòng làm việc		Phù hợp nhu cầu sử dụng, đáp ứng băng thông 10 Mbps/thiết bị sinh viên; 20Mbps/thiết bị giảng viên
3	Wifi cho Ký túc xá	30	Phủ sóng wifi khu vực ký túc xá nhà A1 và A2		Sử dụng công nghệ cũ, đáp ứng băng thông 6Mbps/thiết bị
4	Wifi phòng khách học viên, thực hành du lịch	12	Phủ sóng wifi tại các phòng khách học viên và thực hành du lịch	Giảm do tầng 8 nhà A2 có 6 phòng chuyển công năng thành phòng KTX	Phù hợp với nhu cầu nhà khách và thực hành, đáp ứng băng thông 4Mbps/thiết bị
5	SW Core Hạ tầng mạng	Cisco (6) Draytek (2) TPLink (1) Engenius (1) Avaya (1) Rujie (6)	Bổ sung thêm SW (thiết bị chuyển mạch) cho các tầng, tòa nhà theo đề án chuyển đổi số 1 Cisco L3, 6 Rujie L2 và một số SW Access		Đáp ứng yêu cầu tối thiểu vận hành hệ thống, Trục chính đạt băng thông 10Gbps, trục nhánh đạt 1 Gbps



TT	Tên	Số lượng	Tính năng	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
6	Đường truyền	2 VT, 1 CMC, 2 FPT, 2 VNPT	Sử dụng 7 đường truyền, có 6 đường hạ tầng doanh nghiệp, tổng băng thông ra Internet đạt gần 2Gbps	Tăng thêm 01 đường truyền VNPT	Phù hợp nhu cầu sử dụng
7	Máy tính để bàn của CBGV	135	Cài đặt các phần mềm cơ bản phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Không thay đổi	Phù hợp nhu cầu sử dụng
8	Phần mềm: 1. Phần mềm quản lý đào tạo Edusoft 2. Phần mềm Misa Mimosa 3. Phần mềm EduWeb (Công thông tin đào tạo) 4. Phần mềm SQL Server 5. Phần mềm Office 365 6. Phần mềm Thư viện VWA-DLib2022 7. Hệ thống LMS phục vụ học tập 8. Hệ thống E-Learning phục vụ đào tạo đại học, sau đại học 9. Phần mềm Thi trắc nghiệm trực tuyến ITEST	WinSvr2022; WinSvr2012 SQL SVR Office365 (Edu) Google WS (Edu) ILIB, EOffice, Edusoft-Web Adobe Creative LMS- Moodle, VMWare	Phần mềm ABBYY số hóa văn bản. Phần mềm Adobe Creative Cloud: Phần mềm đồ họa có bản quyền. Phần mềm SQL Server, Bộ công cụ Visual Studio 2019 Office365 (Edu), Google workspace (Edu) ILIB, EduSoft-Web, EOffice LMS – Moodle Bộ công cụ VMWare. Phần mềm SPSS và SmartPLS: Phần mềm xử lý và phân tích dữ liệu có bản quyền	Cập nhật, nâng cấp phiên bản cao hơn Tăng thêm 2 phần mềm SPSS, Smart PLS dùng để xử lý và phân tích dữ liệu Giảm 2 phần mềm không	Phù hợp nhu cầu sử dụng; Hiện tại đang xây dựng hệ thống CNTT đồng bộ quản lý mọi lĩnh vực của Học viện

TT	Tên	Số lượng	Tính năng	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
	<p>10. Phần mềm nhận dạng ký tự quang học (1 bộ)</p> <p>11. Phần mềm Creative Cloud for teams All Apps ALL Multiple Platforms Multi Asian Languages Team Licensing Subscription New 24 Months Education Named license (2 bộ)</p> <p>12. Phần mềm Windows GGWA - Windows 11 Pro - Legalization Get Genuine (20 bộ);</p> <p>13. Phần mềm Visual Studio Professional 2022 (4 bộ)</p> <p>14. Phần mềm Microsoft SQL Server 2019 Standard Edition (2 bộ)</p> <p>15. Phần mềm Windows Server 2022 Standard - 16 Core License Pack (3 bộ)</p> <p>16. Hệ thống phần mềm quản lý điều hành của Học</p>			<p>phù hợp với nhu cầu sử dụng (Ilib và Eoffice)</p>	

PHỤ
3 VIÊN
LỰU NỮ
T NAM
★

TT	Tên	Số lượng	Tính năng	Thay đổi so với năm trước	Mức độ đáp ứng nhu cầu người học, GV
	viện (Với 14 phân hệ nghiệp vụ) 17. Phần mềm SPSS 31 (1 bộ) 18. Phần mềm SmartPLS (1 bộ)				

1.4. Đánh giá, phản hồi của người học, các bên liên quan về cơ sở vật chất, thư viện, CNTT

Nghiên cứu trên số liệu điều tra sinh viên, học viên thì cơ bản người học đánh giá hài lòng về điều kiện cơ sở vật chất, thư viện, CNTT của Học viện, đáp ứng quy mô hiện tại.

Các khảo sát đánh giá từ phía người học thì cho thấy 95% các ngành học đều được đánh giá sự hài lòng về cơ sở vật chất của Học viện. Người học chia sẻ giảng đường đáp ứng được nhu cầu học phần, phòng học sạch sẽ, thoáng mát, điều kiện ánh sáng đảm bảo, có điều hoà đáp ứng được tất cả các phòng học, phòng thực hành, thư viện.... Số phòng đầy đủ, đảm bảo các thiết bị hỗ trợ học tập cho sinh viên; 90% người học đánh giá phòng thực hành, thí nghiệm đạt và hoạt động tốt; 90% đánh giá ký túc xá sạch sẽ, đủ các điều kiện sinh hoạt, hệ thống điện nước đầy đủ; Về CNTT, thư viện thì người học đánh giá Học viện đã đầu tư trang bị hệ thống CNTT hiện đại, đường truyền mạng không dây tốt đáp ứng tốt cho người học tra cứu phục vụ học tập, phần mềm quản lý điều hành của Học viện đáp ứng việc theo dõi tiến trình học tập và giải quyết các thủ tục hành chính của người học, các đầu sách thư viện đa dạng, diện tích thư viện hiện tại đáp ứng đủ nhu cầu cho người học.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CNTT VÀ THƯ VIỆN

2.1. Kết quả đạt được

- Điều kiện về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng đủ đạt với quy mô sinh viên hiện tại, số phòng học được cải tạo, nâng cấp đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Sau mỗi năm học, các đơn vị đầu mối đã rà soát tình trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị, CNTT và thư viện để kịp thời tham mưu bổ sung cơ sở vật chất, các trang thiết bị phòng học, giảng dạy; nâng cấp, mua sắm thường xuyên đảm bảo đáp ứng nhu cầu giảng dạy học tập của năm học mới.

- Hoàn thiện giai đoạn 1 cơ sở đào tạo tại xã Gia Lâm. Hiện tại số lượng phòng học, phòng làm việc... đáp ứng được lịch học cho khoảng 10.000 học viên, sinh viên theo học tại Học viện.

- Nâng cấp, phối ghép, ảo hóa hệ thống máy chủ đáp ứng nhu cầu sử dụng hiện tại và dự kiến triển khai các phần mềm thuộc đề án chuyển đổi số. Đáp ứng yêu cầu vận hành, giảng dạy, học tập, quản trị theo từng giai đoạn.

- Nâng cấp đường truyền, hạ tầng tại trụ sở chính và cơ sở Gia Lâm, phủ sóng 100% các giảng đường, khu vực làm việc, Ký túc xá.

- Bổ sung các phần mềm có bản quyền phục vụ công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

2.2. Hạn chế, tồn tại

- Bên cạnh những nỗ lực bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học để triển khai cho năm học thì Học viện vẫn còn những khó khăn về nguồn kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, nguồn ngân sách tự chủ của Học viện còn khó khăn, bên cạnh đó nguồn kinh phí xin từ ngân sách nhà nước năm học 2025-2026 cho chuyển đổi số và mua sắm, sửa chữa chưa được cấp dẫn đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng còn chậm.

- Một số máy tính để bàn của cán bộ giảng viên chưa nâng cấp phần cứng đáp ứng yêu cầu của ứng dụng mới, còn nhiều máy tính có tuổi khai thác trên 5 năm.

- Máy tính tại phòng LAB thực hành CNTT, TTDPT có cấu hình chưa đồng đều, chưa đủ mạnh để chạy các phần mềm chuyên dụng cho lập trình, đồ họa, giả lập.

- Máy tính và hạ tầng tại các LAP ngoại ngữ, tin học đã có tuổi vận hành gần 10 năm, cần có phương án đầu tư thay thế.

- Một số ngành học số lượng sách, giáo trình tham khảo còn chưa được đầy đủ để đáp ứng số lượng sinh viên ngày càng tăng lên.

- Hệ thống mạng internet không dây (wifi + hạ tầng) ký túc xá được đầu tư đồng bộ từ 2016, 2018 đến nay đã vận hành liên tục trên 5 năm, đã xuống cấp dần cả về công nghệ và hạ tầng, đã nâng cấp thay thế nhưng chưa đồng bộ hết hoàn toàn, cần được nâng cấp, thay thế thêm.

2.3. Nguyên nhân hạn chế, tồn tại.

- Học viện với quy mô, số lượng người học còn ở tầm trung, học phí thu theo quy định của nhà nước với Trường công lập nên mức thu thấp dẫn đến nguồn vốn kinh phí còn hạn hẹp cho việc đầu tư cơ sở vật chất, CNTT và thư viện.

- Các thủ tục xây dựng mua sắm cơ sở vật chất cũng còn khó khăn

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT CHO NĂM HỌC TIẾP THEO

3.1. Định hướng, mục tiêu năm học mới



- Mô tả rõ các mục tiêu, định hướng lớn về cơ sở vật chất, thư viện, tài liệu, CNTT.

+ Hoàn thiện nốt các hạng mục nội thất và đưa vào vận hành cơ sở Gia Lâm, đảm bảo đáp ứng các giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà làm việc, ký túc xá sinh viên, khu giáo dục thể chất.

+ Xây dựng các giảng đường lớn với các trang thiết bị giảng dạy và học tập hiện đại, đầu tư thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo hướng đồng bộ, hiện đại và thiết thực từng bước

+ Tiếp tục nâng cấp, đồng bộ hóa về tiêu chuẩn cũng như thiết bị cho hệ thống hạ tầng, hướng tới triển khai, chuyển dịch các dịch vụ nội bộ trên nền tảng cloud.

+ Khai thác triệt để hạ tầng đang có để triển khai dịch vụ, tối ưu hóa, nâng cấp chất lượng từ đáp ứng tối thiểu lên đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ.

+ Tiếp tục triển khai Thư viện số, lưu trữ số, số hóa tài liệu, tiến tới đáp ứng nhu cầu tra cứu tài liệu học tập trên nền tảng thư viện số.

+ Tiếp tục triển khai học liệu số, số hóa bài giảng, tiến tới đáp ứng chỉ tiêu nhất định về tỉ lệ % thời lượng học tập trên nền tảng số.

3.2. Các giải pháp, đề xuất về cơ sở vật chất, CNTT và thư viện trong năm học mới

a) Đối với Hội đồng Học viện, Ban Giám đốc Học viện

+ Tiếp tục đề xuất xin nhà nước phê duyệt các nguồn kinh phí đầu tư cơ bản, chuyển đổi số. Bố trí nguồn kinh phí cho nâng cấp, sửa chữa bao gồm cả hạ tầng cơ sở vật chất, CNTT và thư viện trong năm học mới.

+ Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc huy động các nguồn lực ngoài học phí để đầu tư cơ sở vật chất. Đồng thời, tăng cường mối quan hệ với các trường đại học, cao đẳng, các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và trên thế giới để có cơ hội học hỏi kinh nghiệm, thu hút thêm nguồn tài trợ, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu đào tạo của chuyên môn, phù hợp với chiến lược chung của Học viện

+ Có định hướng và chỉ tiêu nhất định về cơ sở vật chất về số phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, hội trường, phòng học, giảng đường đáp ứng đủ các điều kiện và phương hướng cụ thể về triển khai giảng dạy và học tập trên nền tảng số, định hướng đại học trực tuyến.

b) Đối với Phòng Tổ chức Hành chính, Viện CNTT

+ Tham mưu xây dựng kế hoạch, quy hoạch và chiến lược phát triển cơ sở vật chất phù hợp với chiến lược chung của Học viện; Rà soát, đánh giá định kỳ, thường xuyên về cơ sở vật chất; Chủ động tham mưu kế hoạch bổ sung, sửa chữa về cơ sở

vật chất, các trang thiết bị theo lộ trình để trình duyệt Ban Giám đốc phê duyệt; Tham mưu sắp xếp lại cơ sở vật chất tại thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp.

+ Chủ động vận hành, khai thác thêm về cơ sở vật chất để Học viện có thêm nguồn kinh phí tự chủ đảm bảo chi thêm cho đầu tư cơ sở vật chất và các trang thiết bị khác đáp ứng nhu cầu của người học cũng như lộ trình tự chủ của Học viện cho năm học mới.

+ Tham mưu tuyển dụng nhân lực về công nghệ, giảng dạy và thực hành, đủ năng lực đưa sinh viên tham dự trực tiếp vào quá trình triển khai, số hóa đại học

+ Số hóa tài liệu, học liệu đạt chỉ tiêu nhất định về tra cứu tài liệu số, giảng dạy bằng học liệu số.

+ Vận hành, làm chủ hệ thống phần mềm, phần cứng, phát huy tối đa nguồn lực đề án chuyển đổi số đã và đang được xây dựng để hỗ trợ Học viện tối ưu hóa vận hành, quản trị Học viện

c) Đối với các khoa, viện quản lý chương trình đào tạo (bao gồm cả ý kiến với Hội đồng khoa học cấp khoa), giảng viên

+ Có định hướng, chỉ tiêu với việc số hóa bài giảng, học liệu, tăng cường khả năng học tập trực tuyến của sinh viên, giảm thiểu thời lượng giảng dạy trực tiếp của giảng viên, tối ưu hóa nguồn lực cho nghiên cứu khoa học, cải thiện chất lượng giảng dạy.

+ Xây dựng chương trình đào tạo, kế hoạch học tập phù hợp với nội lực hiện tại của Học viện để đảm bảo tận dụng và phát huy được đầy đủ cơ sở vật chất, CNTT và thư viện đáp ứng nhu cầu dạy và học.

d) Đối với các phòng chức năng liên quan

+ Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng cần áp dụng mạnh hơn công nghệ vào công tác khảo thí; Can thiệp rộng hơn về công tác bảo đảm chất lượng chung của Học viện, triệt để áp dụng công nghệ thông tin, truyền thông vào công tác bảo đảm chất lượng.

+ Tham mưu đẩy mạnh liên kết đào tạo, tăng cường hợp tác quốc tế, để qua đó đầu tư cho cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

+ Tìm kiếm các nguồn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước là một trong những giải pháp rất hiệu quả để tăng cường nguồn kinh phí đầu tư về cơ sở vật chất, CNTT và thư viện cho Học viện hiện nay.

+ Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp để kêu gọi nguồn vốn đầu tư, tài trợ vì việc tài trợ, đầu tư cho nhà trường thì doanh nghiệp cũng sẽ có lợi vì nhà trường chính là nơi đào tạo, cung ứng nguồn lao động chất lượng cho doanh nghiệp sau này. Ngoài ra các doanh nghiệp thông qua việc đầu tư cho nhà trường thì hình ảnh của doanh nghiệp cũng được quảng bá, truyền thông nhiều người biết đến.

e) Đối với người học.

+ Chủ động thực hiện theo chương trình đào tạo, sử dụng cơ sở vật chất, CNTT và thư viện của nhà trường đảm bảo theo yêu cầu, quy định; sử dụng đúng mục đích, có ý thức, trách nhiệm giữ gìn, bảo quản trong quá trình sử dụng tài sản.

+ Đánh giá khách quan về cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và thư viện hiện có của nhà trường để nhà trường có cơ sở điều chỉnh, bổ sung kịp thời về cơ sở vật chất, CNTT đáp ứng với hoạt động giảng dạy và các hoạt động khác phục vụ người học.

Nơi nhận:

- Thành viên Ban Giám đốc;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện;
- Lưu VT, TCHC.

TRƯỞNG/ PHÓ PHÒNG TCHC


Nguyễn Văn Tông

PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN



GIÁM ĐỐC
PGS.TS. Trần Quang Liễn